TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2023/DS-PT
Ngày: 03-03-2023
V/v Tranh chấp về di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu.
Các thẩm phán:
Ông Phạm Văn Diệp;
Bà Trương Thị Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Mai Hương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 483/2022/TLPT- DS ngày 23 tháng 11 năm 2022 "Về việc Tranh chấp dân dự về thừa kế tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2023/QĐXX-PT ngày 27 tháng 01 năm 2023; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Hà Thanh N, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số N1, Tổ N3, ấp N3, xã N4, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

1.2. Ông Nguyễn Văn TR, sinh năm 1940; Địa chỉ: Ấp R1, xã R2, huyện R3, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Nguyễn Văn TR: Ông Phạm Văn TH, sinh năm 1966; Địa chỉ: Tổ R1, ấp R2, xã R3, huyện R5, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của Ông Phạm Văn TH: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1969; Địa chỉ: Tổ R1, ấp R2, xã R3, huyện R5, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

1.3. Anh Đặng PH, sinh năm 1986; Địa chỉ: Tổ H1, ấp H2, xã H3, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

1.4. Bà Cao Việt H (tên gọi khác X), sinh năm 1950; Địa chỉ: Số A1, đường A2, Phường A3, Quận A4, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện nay: C1, đường số C2, phường C3, Quận C4, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

1.5. Bà Từ Thị Ngọc X, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số E1, Tổ E2, ấp S1, xã S2, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Lê Thị O, sinh năm 1954; Địa chỉ: Ấp O1, xã O2, huyện R5, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

2.2. Bà Nguyễn Thị TH (còn gọi tên N đã chết), sinh năm 1963 *Người kế thừa địa vị tố tụng của Bà Nguyễn Thị TH*:

- Anh Nguyễn PL, sinh năm 1984; Địa chỉ: ấp K1, xã K2, huyện R5, tỉnh Tây Ninh; Có mặt.

- Chị Nguyễn Thị Diễm C (tên gọi khác Diễm), sinh năm 1986; Địa chỉ: Tổ C1, ấp C2, xã C3, huyện R5, tỉnh Tây Ninh; Có mặt.

2.3. Bà Đặng Thị KH, sinh năm 1963; Địa chỉ: Tổ 16, ấp K1, xã K2, huyện R5, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

2.4. Ông Nguyễn Văn P (tên gọi khác H), sinh năm 1960; Địa chỉ: Ấp K1, xã K2, huyện R5, tỉnh Tây Ninh; Tạm trú: Tổ Y1, ấp Y2, xã Y3, huyện R5, tỉnh Tây Ninh; Có mặt.

2.5 Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp S1, xã S2, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; Chỗ ở hiện nay: Tổ E1, ấp N1, xã N2, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn VĐ, sinh năm 1979; Vắng mặt;

3.2. Chị Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1986; Vắng mặt;

3.3. Chị Nguyễn Thị HN, sinh năm 1989; Vắng mặt;

3.4. Nguyễn Thái D, sinh năm 1992; Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Ấ Long Phú, xã Long Khánh, huyện R5, tỉnh Tây Ninh.

3.5. Chị Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1982; Vắng mặt;

3.6. Anh Nguyễn Phú Y, sinh năm 1984; Có mặt;

3.7. Anh Nguyễn Thành L, sinh năm 1986; Có mặt;

3.8. Anh Nguyễn Thế L, sinh năm 1990; Vắng mặt;

3.9. Chị Nguyễn Cao KD, sinh năm 1991; Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: ấp K1, xã K2, huyện R5, tỉnh Tây Ninh.

3.10. Bà Lê Thị KD, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp K1, xã K2, huyện R5, tỉnh Tây Ninh; Tạm trú: Tổ 20, ấp N1, xã N2, huyện R5, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

3.11. Bà Hà Thị V, sinh năm 1953; Địa chỉ: Ấp S1, xã S2, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

3.12. Bà Hà Thị Mỹ Dung, sinh năm 1956; Địa chỉ: Ấp S1, xã S2, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

3.13. Ông Hà Thanh P, sinh năm 1960; Địa chỉ: ấp P1, xã P2, huyện P3, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

3.14. Ông Hà Công K, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp S1, xã S2, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

3.15. Ông Hà Thanh M, sinh năm 1964; Địa chỉ: ấp M1, xã M2, huyện M3, Thành phố Hồ Chí Minh; Vắng mặt.

3.16. Ông Hà Thống N, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp S1, xã S2, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

3.17. Ông Hà Thanh B, sinh năm 1971; Địa chỉ: ấp V1, xã V2, huyện V3, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

3.18. Ông Hà Bích T, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp S1, xã S2, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

3.19. Ông Hà Bữu L, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

3.20. Hà CB, sinh năm 1978; Địa chỉ: Ấp S1, xã S2, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Hà Thị V, ông Hà Thanh P, ông Hà Công K, ông Hà Thanh M, ông Hà Thống N, ông Hà Thanh B, bà Hà Bích T, ông Hà Bữu L và ông Hà CB:

Ông Hà Thanh N, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số N1, Tổ N3, ấp N3, xã N4, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

3.21. Bà Nguyễn Ngọc Đ, năm sinh 1955; địa chỉ: ấp N1, xã N2, huyện R5, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

3.22. Ông Nguyễn Ngọc L (tên gọi khác Nguyễn Văn C), sinh năm 1966; Địa chỉ: Tổ 20, ấp N1, xã N2, huyện R5, tỉnh Tây Ninh; Có mặt.

3.23. Bà Từ Thị KA, sinh năm 1956; Địa chỉ: Khu phố G1, Phường G2, thành phố G3, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

3.24. Bà Từ Thị KN, sinh năm 1958; Địa chỉ: Khu phố F1, Phường F2, thành phố G3, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

3.25. Bà Từ Thị TH, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp S1, xã S2, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

3.26. Bà Từ Thị Ngọc M, sinh năm 1952;. Địa chỉ: Ấp S1, xã S2, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

3.27. Bà Từ Thị Ngọc X, sinh năm 1954; Địa chỉ: Ấp S1, xã S2, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của Bà Từ Thị KA, Bà Từ Thị KN và Bà Từ Thị TH, Bà Từ Thị Ngọc M:

Bà Từ Thị Ngọc X, sinh năm: 1954; ĐIa chỉ: Số E1, Tổ E2, ấp S1, xã S2, huyện N5, tỉnh Tây Ninh;

3.28. Bà Lê Thị K, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp S1, xã S2, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

3.29. Anh Đặng Quang V, sinh năm 1990; Địa chỉ: Ấp S1, xã S2, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của Anh Đặng Quang V:

Anh Đặng PH, sinh năm 1986; Địa chỉ: Tổ H1, ấp H2, xã H3, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

3.30. Anh Đặng TH, sinh năm 1999; Địa chỉ: Tổ H1, ấp H2, xã H3, huyện N5, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn và các ông bà Nguyễn Văn TR, Nguyễn Thị P, Đặng PH, Cao Việt H, Từ Thị Ngọc X cùng thống nhất trình bày:

Ông Hà Thanh N có ông ngoại tên Nguyễn Văn B (chết 1948) và bà ngoại tên Hồ Thị G (chết 1961). Các cụ có 09 người con chung gồm:

1.Ông Nguyễn Văn H (chết 1947), có vợ tên Phạm Thị V (chết 1980), có 03 người con chung gồm:

1.1. Nguyễn Văn TR, sinh năm 1940;

1.2. Nguyễn Thị H (chết 1975) có chồng tên Nguyễn Văn Q (chết 2010), có 04 người con: Nguyễn Văn N, sinh năm 1968; Nguyễn Văn L, sinh năm 1970; Nguyễn Thị T, sinh năm 1971 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1972;

1.3. Nguyễn Văn C (chết 1979), có vợ tên Nguyễn Thị L, sinh năm 1948, có 01 con chung tên Nguyễn Thị P;

2. Bà Nguyễn Thị A (chết 1964); có chồng tên S (chết 1998), có 01 con chung tên Ngô Thị H (chết 1973).

2.1. Chị H có chồng tên Đặng Văn T, có 01 con chung tên Đặng Thành C (chết 2014) có vợ tên Lê Thị K; có 03 con chung gồm: Đặng PH, Đặng Quang V và Đặng Thế H.

3. Ông Nguyễn Văn S (chết 1994), có vợ tên Đặng Thị M (chết 1950);

3.1. Có 01 con chung tên Nguyễn Văn K (chết 2012), có vợ tên Lê Thị Oh; có 04 con chung tên: Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Cẩm T, Nguyễn Thị Hải N và Nguyễn Thái D;

3.2 Con riêng tên Nguyễn Văn Đ sinh năm

4. Ông Nguyễn Văn S (chết 1950), có vợ tên Chung Việt H và có 01 con chung tên Cao Việt H, sinh năm 1950;

5. Bà Nguyễn Thị T (chết 1996), có chồng tên Từ Văn T (chết 1981), có 05 con chung gồm các bà: Từ Thị KA, sinh năm 1956, Từ Thị KN, sinh năm 1958, Từ Thị Thu H, sinh năm 1963, Từ Thị Ngọc M, sinh năm 1952, Từ Thị Ngọc X, sinh năm 1954.

6. Ông Nguyễn Văn B (sinh 1926, chết còn nhỏ);

7. Ông Nguyễn Văn T (sinh năm 1927, chết còn nhỏ);

8. Ông Nguyễn Văn G (chết 2003), có vợ tên Trịnh Thị P (chết 2018), có 05 con chung tên:

8.1. Nguyễn Ngọc Đ, năm sinh 1955;

8.2. Nguyễn Văn S (chết 2015) có vợ tên Nguyễn Thị Thu Hg (chết 2018) có 02 con chung tên: Nguyễn PL, sinh 1984 và Nguyễn Thị DC (tên gọi khác D), sinh năm 1986;

8.3. Nguyễn Văn P (tên gọi khác H), sinh năm 1959;

8.4. Ông Nguyễn Ngọc L (tên gọi khác D) (chết 2007) có vợ tên Đặng Thị KH và có 5 con chung tên: Nguyễn Ngọc K, sinh năm: 1982, Nguyễn Phú Y, sinh năm 1984, Nguyễn Thành L, sinh năm 1986, Nguyễn Thế L, sinh năm 1990, Nguyễn Cao Kỳ D, sinh năm 1991;

8.5. Nguyễn Ngọc L (tên gọi khác Nguyễn Văn C), sinh năm 1966;

9. Bà Nguyễn Thị H (chết 2009) có chồng tên Hà Văn G (chết 2008) có 11 con chung tên: Hà Thị V, sinh năm 1953, Hà Thị Mỹ D, sinh năm 1956, Hà

Thanh P, sinh năm 1960, Hà Thanh N, sinh năm 1961, Hà Công K, sinh năm 1963, Hà Thanh M, sinh năm 1964, Lê Thị Kim Dg, sinh năm 1964, Hà Thống N, sinh năm 1968, Hà Thanh B, sinh năm 1971, Hà Bích Ty, sinh năm 1972, Hà Bữu L, sinh năm 1975, Hà Chí B, sinh năm 1978.

Các cụ chết để lại diện tích (viết tắt DT) 39.747 m^2 (đo đạc thực tế) đất thổ cư và đất ruộng; tọa lạc: ấp K1, xã K2, huyện R5, tỉnh Tây Ninh; Trên đất không có tài sản; các cụ không có di chúc, đất do các bị đơn đang quản lý sử dụng, cụ thể:

1. DT 26.042m^2 đất gồm các thửa: 448 có DT 2.613m^2; 449 DT 917,8m^2; 472 DT 2.316,8m^2; 473 DT 444m^2; 474 DT 1.608,3m^2; 493 DT 1.812,6m^2, 510 DT 3.461,2m^2, 511 DT2.643,3m^2, 533 DT 1317,1m^2 và một phần của thửa 551 DT 118,6m^2 và 1 phần thửa 562 DT 43,9m^2; 576DT7296,5m^2

Tài sản và vật kiến trúc trên đất:

+ 01 Nhà kho lợp tole, 04 cột ximăng (15 x 15) cm, cao 4,2m; 03 cột xi măng (15x15) cm, cao 2,7m; DT ngang 04m x dài 7,2m = 28,8m^2.

+ 01 (một) ngôi mộ, 01 cây Mít trên 03 năm tuổi, 01 cây xoài trên 03 năm tuổi, 05 cây Tràm bông vàng (từ 10-30) cm, 08 cây Tràm bông vàng (từ 30-50)cm, 74 cây Bạch đàn (dưới 10cm), 61 cây Bạch đàn (từ 10-60)cm.

Đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất (viết tắt GCNQSDĐ); Bà Lê Thị O và các con đang quản lý, sử dụng. Tài sản trên đất của bà O.

2. DT 2.327m^2 đất gồm: 1 phần thửa 534 DT 1.575m^2 và 1 phần thửa 551 DT 752m^2; Đất tại ấp K1, xã K2;

Tài sản trên đất: 01 Nhà tường lợp tole, la phông, nền lót gạch bông (xây dựng 2015) DT 05m x 25m = 125m^2; 01 nhà sau lợp tole, nền tráng xi măng DT ngang 03m x dài 8,2m = 24,6m^2; bên trong nhà có nhà tắm, toilet DT03m x 2,3m = 6,9m^2; Sân láng xi măng DT 10m x 8,2m = 82m^2; 01 nhà tạm, lợp tole, vách đất, nền lót gạch tàu DT ngang 7,2m x dài 17,1m = 123,12m^2; 01 chuồng bò DT ngang 03m x dài 6,2m = 18,6m^2;

Cây trồng trên đất gồm: 01 cây Mít; 02 cây Xoài, 02 cây Dừa (có trái); 09 cây Dừa mới trồng; 02 cây Cầy (R= trên 50cm), 01 cây Rổi rừng (r= 50cm); 08 cây chùm Đuông (r=20-30cm); 03 bụi Tre; 03 bụi Tầm vông già không sử dụng được.

+ Trên đất thửa đất 534 và 1 phần thửa 551, có lối đi chung DT ngang 03m x dài 91,31m = 270,5m^2 (theo Sơ đồ đất).

Đất chưa được cấp GCNQSD đất; Bà Đặng Thị KH cùng các con đang quản lý sử dụng.

3. DT 1.095,6m^2 gồm thửa đất 551 DT 1.036,1m^2; và 1 phần thửa 534 DT 59,5m^2; Tại ấp K1, xã K2, huyện R5.

Tài sản trên đất: 01 Nhà tường lợp tole, chưa có la phông, nền láng xi măng xây năm 2008, DT5,14m x 22,93m = 117,86m^2; Cây trồng trên đất: 01 cây Tràm bông vàng (r= trên 30cm), 06 cây Xoài mới trồng; 05 cây Mít mới trồng, 05 cây Ổi mới trồng.

Đất chưa có cấp GCNQSD đất; do Ông Nguyễn Văn P đang quản lý, sử dụng.

4. DT10.282m^2 gồm 1 phần thửa 551 DT 1.270,4m^2, 562 DT 1.160,5m^2, 577 DT 697,5m^2, 578 DT1.051,9m^2, 587 DT 1.521,2m^2, 588 DT 986,5m^2, 600 DT 2.939,6m^2, 621 DT 654,4m^2; Đất tại ấp K1, xã K2, huyện R5;

Tài sản và vật kiến trúc trên đất:

+ 01 Nhà tường lợp tole, chưa có la phông, nền lót gạch bông, xây năm 2014, DT4,6m x 18,7m = 86,02m^2.

+ 01 Nhà tắm, toilet diện tích 2,1m x 2,1m = 4,41m^2 + chuồng heo DT 3,4m x 4,6m = 15,64m^2.

+ 01 Nhà tạm lợp tole, cột ximang có diện tích 3,1m x 13,65m = 42,31m^2 và 02 ngôi mộ;

+ Cây trồng trên đất gồm: 06 cây Dừa; 04 cây Xoài; 06 cây Mãng cầu; 02 cây Mận; 01 cây Lồng mức; 01 cây Mít; 01 cây Tắc; 02 cây Ổi; 01 cây Me; 01 cây Khế; 01 cây Sơ ri; 01 cây Cóc; 01 cây Bưởi; 02 cây Điều; 01 bụi Tre không sử dụng.

Đất chưa được cấp GCNQSDĐ; do Anh Nguyễn PL và Chị Nguyễn Thị Diễm C đang quản lý, sử dụng.

Năm 2007, cụ Nguyễn Thị H (mẹ ông N) khởi kiện yêu cầu các ông bà Nguyễn Văn K, Lê Thị O, Nguyễn Văn S, Nguyễn Ngọc L chia tài sản chung QSD đất của cha mẹ để lại, được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã Long Khánh, huyện R5 hòa giải không thành; cụ khởi kiện tại TAND huyện Bến Cầu; Tòa án thụ lý ngày 25-12-2008 và Đình chỉ việc giải quyết vụ án dân sự; do đất không có tên trong Sổ địa chính, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Sau đó, Cụ H yêu cầu UBND huyện giải quyết, nhưng bị từ chối không có văn bản.

Cụ H chết, ông N nhiều lần gửi đơn khởi kiện đến TAND huyện Bến Cầu đều bị trả đơn; Đến ngày 19-7-2018, vụ kiện của ông N được TAD huyện Bến Cầu thụ lý giải quyết.

Ông N và các ông bà Nguyễn Văn TR, Nguyễn Thị P, Đặng PH, Cao Việt H, Từ Thị Ngọc X cùng thống nhất yêu cầu:

Chia DT đất 39.747m^2 thành 08 phần cho các con của cụ Bộ, cụ Giỏi như sau:

1. Chia cho ông Nguyễn Văn H; DT 5.000m^2 giao cho ông Nguyễn Văn TR đại diện nhận;

2. Chia cho bà Nguyễn Thị A; DT 5.000m^2 giao cháu Đặng PH đại diện nhận;

3. Chia cho Ông Nguyễn Văn S DT 5.000m^2 giao Bà Lê Thị O và Ông Nguyễn Văn Đ đại diện nhận;

4. Chia cho Bà Nguyễn Thị T DT 5.000m^2 giao Bà Từ Thị Ngọc X đại diện nhận;

5. Chia cho Ông Nguyễn Văn S DT 5.000m^2 giao Bà Cao Việt H đại diện nhận;

6. Chia cho Ông Nguyễn Văn G DT 5.000m^{2}giao Anh Nguyễn PL, Chị Nguyễn Thị Diễm C đại diện nhận và Đặng Thị Kim H (đại diện Nguyễn Ngọc L), Nguyễn Thị NĐ, Nguyễn Văn P đại diện nhận.

7. Chia cho Bà Nguyễn Thị H DT 5.000m^2 giao ông N đại diện nhận;

8. Phần còn lại DT 4.747m^2 đất làm đất hương hoả, giao cho Anh Nguyễn PL và Chị Nguyễn Thị Diễm C đại diện, ông Nguyễn Văn S, Đặng Thị Kim H Nguyễn Ngọc L và Nguyễn Văn P đại diện nhận.

Nhà xây trên đất, chia đất có nhà cho họ theo hiện trạng đất đã được xem xét, thẩm định tại chỗ. DT đất có mộ trừ ra trong 4.747m^2 làm hương hoả, ông không còn yêu cầu khác.

Bị đơn: Bà Lê Thị O và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, do Anh Nguyễn VĐ trình bày:

Về huyết thống của cố G và Cố B như ông N trình bày đúng.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Bà O và anh Đoàn đang quản lý sử dụng DT 26.042m^2; (các thửa: 448, 449, 472, 473, 474, 493, 510, 511, 533, một phần thửa 551, một phần thửa 562, 576); Tại ấp K1, xã K2, huyện R5; có nguồn gốc của vợ chồng cụ S, cụ Mạng (cha mẹ chồng bà O) khai phá, chết để lại. Ông K và bà O sử dụng từ năm 1980, đến năm 1986 đăng Sổ bộ địa chính và đề nghị cấp GCNQSĐ, nhưng chưa được cấp, do ông N tranh chấp từ năm 2007 kéo dài đến năm 2018 được thụ lý giải quyết. Đất sử dụng ổn định, lâu dài trên 30 năm, đã nộp thuế sử dụng hàng năm, không bị tranh chấp, Tòa án đã đình chỉ vụ kiện của ông N nhiều lần, đề nghị không chấp nhận khởi kiện của ông N.

Về số lượng tài sản trên đất như ông N trình bày.

Bị đơn: Anh Nguyễn PL và Chị Nguyễn Thị Diễm C thống nhất trình bày: Về huyết thống của 2 cố như trình bày của ông N.

Về nguồn gốc DT đất tranh chấp 10.282m^2,(gồm 1 phần thửa 551 và các thửa 562, 577, 578, 587, 588, 600, 621); Tại ấp K1, xã K2, huyện R5; Anh chị đang quản lý sử dụng của vợ chồng cụ G, cụ Phán chết để lại cho cha mẹ (mẹ tên Hằng); anh chị sử dụng đến nay, không phải tài sản của 2 cố Bộ và Giỏi. Đất chưa cấp GCNQSĐ; nhưng đã sử dụng ổn định trên 30 năm, đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông N.

Bị đơn: Bà Đặng Thị KH trình bày:

DT 2.327m^2 đất tranh chấp (gồm một phần thửa 534, một phần thửa 551); Tại ấp K1, xã K2, huyện R5; bà đang quản lý, sử dụng do cha mẹ chồng bà cho năm 1984, không phải đất của 2 cố Bộ và Giỏi; đất không có giấy tờ. Chồng bà chết không di chúc, bà và các con tiếp tục sử dụng xây nhà và làm công trình phụ, trồng cây trên đất; ở ổn định từ khi ông N tranh chấp.

Nay ông N yêu cầu chia DT 2.327m^2, bà không chấp nhận. Tài sản trên đất của bà như ông N trình bày.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P trình bày:

Thống nhất ý kiến trình bày của ông N về huyết thống của cố Bộ và cố G. DT 39.747m^2 đang tranh chấp (đo đạc thực tế) gồm: Bà O đang quản lý, sử dụng DT 26.042m^2; bà Hoa sử dụng DT 2.327m^2; anh Pê Lê đang sử dụng DT 10.282m^2 và ông đang sử dụng DT 1.096m^2,

Nguồn gốc đất tranh chấp của cố Bộ, cố G cho đất khi cụ G còn nhỏ, cụ G cho ông. Vợ chồng ông xây nhà tường và trồng cây trên đất; sử dụng ổn định hơn 80 năm. Nếu chia đất giữ nguyên phần DT 1.096m^2 đất của ông để ở và sản xuất; Nếu không chia đất thì giải quyết cho ông được cấp GCNQSDĐ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất về huyết thống của

cổ Bổ và cố G như ông N trình bày; trong đó:

1. Chị Nguyễn Thị Cẩm T thống nhất ý kiến của Anh Nguyễn VĐ.

2. Ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu chia cho ông DT 2.000m^2 đất ở và sản xuất, do ông không có đất. Phần DT đất còn lại giao cho ông K, bà O.

3. Anh Nguyễn Phú Y, Anh Nguyễn Thành L, Chị Nguyễn Cao KD cùng thống nhất ý kiến của bà Hoa; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

4. Bà Lê Thị K Dung thống nhất ý kiến của ông P.

Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 623, 651, 652, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 100, 166, 167 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2019/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Hà Thanh N, ông Nguyễn Văn TR, Anh Đặng PH, Bà Cao Việt H, Bà Từ Thị Ngọc X về chia di sản thừa kết đối với phần đất có DT 39.747m^2 gồm các thửa: 448 (2.613m^2), 449 (917,8m^2), 472 (2.316,8m^2), 473 (444m^2), 474 (1.608,3m^2), 493 (1.812,6m^2), 510 (3.461,2m^2), 511 (2.643,3m^2), 533 (1.317,1m^2), 521 (118,6m^2); 562 (43,9m^2); 576 (7.296,5m^2); 534 (1.575m^2); 551 (752m^2); 551 (1.036,1m^2); 534 (59,5m^2); 551 (1.270,4m^2); 562 (1.160,5m^2); 577 (697,5m^2), 578 (1.051,9m^2), 587 (1.521,2m^2), 588 (986,5m^2), 600 (2.939,6m^2), 621 (654,4m^2) thuộc tờ bản đồ số 34; Tại ấp K1, xã K2, huyện R5, tỉnh Tây Ninh.*(kèm theo Trích lục bản đồ địa chính ghi ngày 25/3/2019)*

2. Chi phí thẩm định, định giá: Ông Hà Thanh N, ông Nguyễn Văn TR, Anh Đặng PH, Bà Cao Việt H, Bà Từ Thị Ngọc X phải chịu. Ghi nhận Ông Hà Thanh N tự nguyện chịu 5.806.000 đồng (trong đó chi phí xem xét, thẩm định, định giá 2.000.000 đồng + chi phí đo đạc 3.806.000 đồng).

3. Chi phí thu thập tài liệu chứng cứ: Bà Lê Thị O phải chịu 996.000 đồng, ghi nhận bà O đã nộp và chi xong.

4. Án phí:

4.1. Bà Hà Thị V, ông Hà Thanh P, ông Hà Công K, ông Hà Thanh M, ông Hà Thống N, ông Hà Thanh B, bà Hà Bích Thuỷ, ông Hà Bữu L, ông Hà CB phải chịu án phí đối với yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích đất 5.000m^2 là 16.846.000 đồng, trong đó mỗi người phải nộp 1.684.600 đồng.

4.2. Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí đối với yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích đất 2.000m^2 không được cấp nhận là 6.738.000 đồng.

4.3. Anh Đặng PH phải chịu 16.846.000 đồng án phí đối với yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích đất 5.000m^2 không được cấp nhận.

4.4. Bà Hà Thị V, ông Hà Thanh P, Ông Hà Thanh N; ông Nguyễn Văn TR; Bà Cao Việt H; Bà Từ Thị Ngọc X là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2019/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ngày 04-8-2022, Ông Hà Thanh N có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N;

Ngày 12-8-2022, Ông Nguyễn Văn P có đơn kháng cáo có nội dung:

+ Ngừng việc cấp GCNQSDĐ cho Bà Lê Thị O;

+ Ngừng việc cấp GCNQSDĐ cho Anh Nguyễn PL, Chị Nguyễn Thị Diễm C, bà Đặng Thị H; do chưa đủ điều kiện hưởng thừa kế;

+ Phân chia tài sản DT 1.300 m^2 đất của cụ Nguyễn Văn Gầm để lại không di chúc.

Ngày 22-8-2022, Ông Nguyễn Văn Đ có đơn kháng cáo. Tại Quyết định số 12/2022/QĐPT ngày 24-10-2022 của TAND tỉnh Tây Ninh; không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của ông Đực.

Ngày 22-8-2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh (viết tắt VKSND) có Quyết định kháng nghị số: 18/QĐ-VKS-DS ngày 22 tháng 8 năm 2022; Kháng nghị 1 phần Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2022 của TAND huyện Bến Cầu; Sửa 1 phần bản án sơ thẩm; không buộc các đương sự chịu án phí đối với tài sản do Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia.

Tại phiên tòa phúc thẩm: ông N, ông P giữ nguyên nội dung của đơn kháng cáo; Đại diện VKSND tỉnh Tây Ninh; giữ nguyên Quyết định kháng nghị số: 18/QĐ-VKS-DS ngày 22 tháng 8 năm 2022.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có ý kiến như sau:

+ Tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và những người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự. Riêng Ông Nguyễn Văn P chưa chấp hành tốt nội quy phiên tòa; Để Hội đồng xét xử nhắc nhở nhiều lần.

+ Nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Ông Nguyễn Văn P và nguyên đơn; Chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Tây Ninh; Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Sửa bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tố tụng: Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử, Ông Nguyễn Văn P có nhiều đơn khiếu nại đến Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và các cơ quan Đảng; Ông cho rằng đã thực hiện xong nghĩa vụ tạm ứng án phí, lệ phí từ ngày 19-8-2022 đã hơn 04 tháng nhưng vụ án vẫn chưa được xử phúc thẩm; Thấy rằng:

[1.1] Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh thụ lý vụ án vào ngày 23-11-2022; đến ngày 27 tháng 01 năm 2023 Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh có Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2023/QĐXX-PT mở phiên tòa ngày 23-02-2023; Tuy nhiên phiên tòa ngày 23-02-2023 vắng mặt bị đơn; Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa;

[1.2] Ngày 03-03-2023 vụ án đã được xét xử phúc thẩm và tuyên án.

[1.3] Căn cứ Điều 286 của Bộ luật Tố tụng dân sự "*Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày thụ lý vụ án tùy từng trường hợp, Tòa án cấp phúc thẩm ra một trong các quyết định sau đấy: a…;b…;c Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm"*; Như vậy từ khi Tòa án phúc thẩm thụ lý vụ án đến khi có quyết định xét xử phúc

thẩm là 2 tháng 4 ngày bảo đảm đúng thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm (trong đó có thời gian nghỉ trước tết Nguyên đán và sau tết Nguyên đán);

[2] Nội dung vụ án được các bên thống nhất xác định:

[2.1] Cố Bộ và cố G có 9 người con chung tên:

Ông Nguyễn Văn H (chết), có vợ (chết), có 03 người con chung gồm:

Nguyễn Văn TR, sinh năm 1940;

Nguyễn Thị H (chết) có chồng (chết), có 04 người con: Nguyễn Văn N, sinh năm 1968; Nguyễn Văn L, sinh năm 1970; Nguyễn Thị T, sinh năm 1971 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1972;

Nguyễn Văn C (chết), có vợ tên Nguyễn Thị L, sinh năm 1948 và con chung tên Nguyễn Thị P;

Cụ Nguyễn Thị A (chết); có chồng (chết), có 01 con chung (chết). Chị H có chồng tên Đặng Văn T, có 01 con chung (chết). Anh C có vợ tên Lê Thị K và có 03 con chung tên Đặng PH, Đặng Quang V và Đặng Thế H.

Cụ: Nguyễn Văn S (chết), có vợ (chết) và có 01 con chung (chết); con riêng cụ S tên Nguyễn Văn Đ. Ông K có vợ tên Lê Thị O và có 4 con chung tên Nguyễn Văn Đoàn, Nguyễn Thị Cẩm Tú, Nguyễn Thị Hải Ngân, Nguyễn Thái D,

Cụ Nguyễn Văn S (chết), có vợ tên Chung Việt H và 01 con chung tên Cao Việt H, sinh năm 1950;

Cụ Nguyễn Thị T (chết), có chồng (chết) và 05 con chung tên: Từ Thị KA, Từ Thị Kim N, Từ Thị TH, Từ Thị NMai, Từ Thị Ngọc X.

Cụ Nguyễn Văn B (chết còn nhỏ);

Cụ Nguyễn Văn T (chết còn nhỏ);

Cụ Nguyễn Văn G (chết), có vợ (chết) và có 05 con chung tên:

Ông Nguyễn Ngọc Đ, năm sinh 1955;

Ông Nguyễn Văn S (chết), có vợ tên H (chết) có 02 con chung tên: Nguyễn PL, sinh 1984 và Nguyễn Thị DC;

Ông Nguyễn Văn P (tên gọi khác Hà), sinh năm 1959;

Ông Nguyễn Ngọc L (tên gọi khác D – chết) có vợ tên Đặng Thị Kim H và có 5 con chung tên: Nguyễn NK, Nguyễn PY, Nguyễn Thành L, Nguyễn Thế L, Nguyễn Cao Kỳ D;

Ông Nguyễn Ngọc L (tên gọi khác Nguyễn Văn C);

Cụ Nguyễn Thị H (chết) có chồng (chết) có 11 con chung tên: Hà Thị Vũ, Hà Thị Mỹ D, Hà Thanh P, Hà Thanh N, Hà Công K, Hà Thanh M, Lê Thị Kim D, Hà Thống N, Hà Thanh B, Hà Bích T, Hà Bữu L, Hà Chí B;

[2.2] Nguồn gốc đất tranh chấp:

[2.3] DT đất tranh chấp các đồng nguyên đơn và Ông Nguyễn Văn P, anh PL, chị DC, cụ Đặng Thị Kim H, Bà Lê Thị KD xác định DT 39.747m^2; tọa lạc: Ấp K1, xã K2, huyện R5, của 2 Cố B và Giỏi.

[2.4] Tuy nhiên quá trình sử dụng đất đến khi cố B, G chết, DT 39.747m^2 đất (tranh chấp) của 2 cố không có giấy tờ về đất.

[2.5] Cố B và cố G chết không di chúc.

[2.6] DT 39.747m^2 đất; các con của Cố B và cố G quản lý sử dụng đất như sau:

[2.7] Cụ Nguyễn Văn S cùng vợ và các con sử dụng DT **26.042m^2** (các thửa: 448, 449, 472, 473, 474, 493, 510, 511, 533, một phần thửa 551, một phần thửa 562, 576), sau khi 2 cụ chết, ông K và bà O sử dụng từ năm 1980, đến 1986 đăng ký Sổ bộ địa chính. Tài sản trên đất có nhà kho DT 28,8m^2, cây trồng trên đất của bà O; ngoài ra có ngôi mộ. Đất chưa được cấp GCNQSD đất.

[2.8] Cụ Nguyễn Ngọc L và cụ Đặng Thị Kim H sử dụng DT **2.327m^2; {**(gồm một phần thửa 534 (1.575m^2); một phần thửa 551 (752m^2)}; Đất tại ấp K1, xã K2, huyện R5. Sau khi cụ L chết năm 2007, cụ Hoa cùng con sử dụng đất đến nay. Tài sản trên đất có nhà tường DT 156,5m^2, nhà tạm DT123,12m^2, chuồng bò và cây trồng; Đất chưa được cấp GCNQSDĐ.

[2.9] Cụ Ông Nguyễn Văn G và cụ bà Trịnh Thị Phán cho con đẻ tên Nguyễn Văn P sử dụng DT **1.095,6m^2** (gồm thửa đất 551 và 1 phần thửa 534). Tài sản trên đất có nhà DT117,86m^2 và cây trồng trên đất; đến nay Đất chưa được cấp GCNQSD đất.

[10.8] Cụ Nguyễn Văn S và cụ Bà Nguyễn Thị TH (Nhị) sử dụng DT **10.282m^2** (1 phần thửa 551, thửa 562, 577, 578, 587, 588, 600, 621); khi cụ Sơn chết năm 2015, cụ Hằng cùng con sử dụng, khi cụ Hằng chết năm 2018, anh chị Pê Lê và Diễm Châu sử dụng đến nay. Tài sản trên đất của cụ Sơn, cụ Hằng và các con gồm Nhà tường DT 90,43m^2, chuồng heo, nhà tạm DT42,31m^2, cây trồng trên đất và có 02 ngôi mộ; đến nay Đất chưa được cấp GCNQSD đất.

[3] Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn, bị đơn Ông Nguyễn Văn P kháng cáo.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn

[4.1] Cụ Nguyễn Văn S và cụ Nguyễn Văn G sử dụng DT 39.747m^2 đất tranh chấp của cố G (mẹ đẻ các cụ) từ khi cố G chết năm 1961 đến khi cụ S chết năm 1994 đã 33 năm, đến khi cụ G chết năm 2003 đã 42 năm không có tranh chấp; Sau đó các con của 2 cụ tiếp quản lý đất và sử dụng xây dựng công trình nhà ở và trồng cây đến nay.

[4.2] Cơ quan có thẩm quyền về đất đai tại địa phương xác định: Ông Nguyễn Văn K (con của cụ S) và các cụ Nguyễn Văn G, Nguyễn Văn S đã kê khai đăng ký có tên trên Sổ mục kê đất đai năm 1985 của Ủy ban nhân dân xã Long Khánh; Như vậy, các cụ đã sử dụng đất trên 30 năm, nhưng đất bị tranh chấp, Cơ quan có thẩm quyền không thực hiện được thủ tục cấp GCNQSD đất.

[4.3] Mặt khác cố G không có các loại giấy tờ để xác định tài sản của cố Bộ và cố G. Tòa án sơ thẩm căn cứ Luật Đất đai năm 1987; Luật Đất đai năm 1993; Luật Đất đai năm 2003; Khoản 1, 2, 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013 và Bộ luật Dân sự; Do đó DT đất tranh chấp không còn tài sản của cố Bộ và cố G; nên không phải là di sản; Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ.

[4.4] Ông Hà Thanh N yêu cầu Tòa án phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông; nhưng ông N không có chứng cứ chứng minh DT 39.747m^2; đất tranh chấp thuộc di sản của Cố B và cố G; Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

[5] Xét kháng cáo của Ông Nguyễn Văn P đề nghị Tòa án dừng việc cấp GCNQSD đất cho bà O; yêu cầu này không thuộc thẩm quyền giải quyết của

Tòa án; Mặt khác, ông P yêu cầu chia di sản thừa kế DT 1.300m^2 đất nhưng ông P xác định diện tích 1.300m^2 đất có trong DT 39.747m^2 ông N đang khởi kiện, đã được Tòa án 2 cấp không chấp nhận. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

[6] Xét Quyết định kháng nghị số: 18/QĐ-VKS-DS ngày 22 tháng 8 năm 2022 của VKSND tỉnh Tây Ninh thấy rằng: Yêu cầu khởi kiện của các đương sự không được Tòa án chấp nhận chia di sản; Căn cứ Điểm a Khoản 7 Điều 7 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14; Các ông bà Hà Thị V, Hà Thanh P, Hà Công K, ông Hà Thanh M, Hà Thống N, Hà Thanh B, Hà Bích T, Hà Bữu L, Hà Chí B, Nguyễn Văn Đ, Đặng PH không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Nhưng Tòa án sơ thẩm buộc các đương sự chịu án phí chia tài sản không đúng; Vì vậy Quyết định kháng nghị số: 18/QĐ-VKS-DS ngày 22 tháng 8 năm 2022 của VKSND Tây Ninh kháng nghị có căn cứ chấp nhận; Sửa bản án sơ thẩm phần án phí dân sự;

[7] Án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016; Ông Nguyễn Văn P kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí. Ông Hà Thanh N thuộc trường hợp Người cao tuổi nên không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2022/DS-ST, ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Bến cầu, tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 623, 651, 652, 688 của Bộ luật Dân sự; Các Điều 100, 166, 167 của Luật Đất đai năm 2013; Điểm đ khoản 1 Điều 12; 29 của Nghị quyết số: 326/2019/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Hà Thanh N, ông Nguyễn Văn TR, Anh Đặng PH, Bà Cao Việt H, Bà Từ Thị Ngọc X về chia di sản thừa kế đối với phần đất có diện tích 39.747m^2 gồm các thửa: 448 (2.613m^2), 449 (917,8m^2), 472 (2.316,8m^2), 473 (444m^2), 474 (1.608,3m^2), 493 (1.812,6m^2), 510 (3.461,2m^2), 511 (2.643,3m^2), 533 (1.317,1m^2), 521 (118,6m^2); 562 (43,9m^2); 576 (7.296,5m^2); 534 (1.575m^2); 551 (752m^2); 551 (1.036,1m^2); 534 (59,5m^2); 551 (1.270,4m^2); 562 (1.160,5m^2); 577 (697,5m^2), 578 (1.051,9m^2), 587 (1.521,2m^2), 588 (986,5m^2), 600 (2.939,6m^2), 621 (654,4m^2) thuộc tờ bản đồ số 34 tại ấp K1, xã K2, huyện R5, tỉnh Tây Ninh. *(kèm theo Trích lục bản đồ địa chính ghi ngày 25/3/2019)*

2. Chi phí thẩm định và định giá tài sản:

Ông Hà Thanh N, ông Nguyễn Văn TR, Anh Đặng PH, Bà Cao Việt H, Bà Từ Thị Ngọc X phải chịu. Ghi nhận Ông Hà Thanh N tự nguyện chịu số tiền 5.806.000 (năm triệu, tám trăm, lẻ sáu ngàn) đồng

3. Chi phí thu thập tài liệu chứng cứ: Bà Lê Thị O phải chịu số tiền 996.000 (chín trăm, chính mươi sáu ngàn) đồng, ghi nhận đã nộp.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Các ông bà Hà Thị V, Hà Thanh P, Hà Công K, ông Hà Thanh M, Hà Thống N, Hà Thanh B, Hà Bích T, Hà Bữu L, Hà Chí B, Nguyễn Văn Đ, Đặng PH không phải chịu.

4. Án phí phúc thẩm dân sự: Ông Hà Thanh N không phải chịu. Ông Nguyễn Văn P phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng; khấu trừ Biên lai thu tạm ứng án phí số 0022766 ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh; ghi nhận đã nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã kí

Nguyễn Thanh Minh Châu

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND cấp huyện Bến cầu;
- THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án./.